

Bản án số 48/2019/DSPT

Ngày: 30/8/2019

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất;

Yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và ông Bằng Công Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2019/TLPT - DS ngày 16 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DSST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/QĐPT - DS ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn VQ, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trịnh Đức C, sinh năm 1943;

Địa chỉ: Thôn Tr T, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện: Ông Trần Trường Th - Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Văn bản ủy quyền số 3763/QĐ - UBND ngày 12/7/2017 (ngày 28/8/2019 ông Th có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2 Bà Phạm Thị B, sinh năm 1945 (vợ ông C).

Địa chỉ: Thôn Tr T, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Trịnh Đức C, sinh năm 1943;

Địa chỉ: Thôn Tr T, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Giấy ủy quyền ngày 23/7/2013 (ông C có mặt).

3.3 Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn YTh, xã BY, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.4 Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn VL 2, xã Tr L, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.5 Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm ĐD, xã SC, huyện Ph L, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.6 Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm: 1924 (vắng mặt).

3.7 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1956 (vắng mặt).

3.8 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1952 (vắng mặt).

3.9 Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1948 (vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn VQ, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Ng, chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc H là ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn VQ, xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Giấy ủy quyền ngày 14/6/2013 (ông D có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D trình bày: Gia đình ông có 01 mảnh đất thổ cư, diện tích $52,25m^2$, tại thôn Tr T, xã SPh, ĐH có chiều rộng tiếp giáp mặt đường 5m, chiều sâu 2 bên, 1 bên giáp đất ông C dài 9,5m và 01 bên giáp nhà ông Đ dài 9,5m, chiều rộng phía sau giáp đất ông C là 6m. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên do UBND xã SPh quản lý, đến năm 1990 giao cho ông Th, rồi giao lại cho bố ông là ông Nguyễn Ngọc M mở quán bán thuốc tân dược, đến năm 1996 ông M mua thêm của ông Nguyễn Văn Ph ít đất phía sau nhà thuốc (khu có chuồng lợn) thì mới có tổng diện tích là $52,25m^2$. Trong quá trình sử dụng đất đến ngày 23/4/2001 ông M làm đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất cùng đợt với các hộ gia đình khác trong xã. Trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 20/10/2001 ông M chết, ông và gia đình vẫn quản lý sử dụng nhà, đất bình thường không có ai tranh chấp, ông C có nhà, đất liền kề cũng không có ý kiến gì. Ngày 15/7/2002 UBND huyện ĐH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố ông là ông Nguyễn Ngọc M số: V187654 ngày 15/7/2002 với tổng diện tích là $52m^2$ đất thổ cư (khi cấp thì đều không có sổ thừa, tờ bản đồ như các hộ gia đình khác trong xã). Ngày 27/3/2005 gia đình ông tháo dỡ làm lại nhà thì bị gia đình ông C tranh chấp, ngăn cản không làm được. Trong khi chờ đợi chính quyền giải quyết thì ông C rào đất lại, cạy phá nền nhà, móng nhà cũ để trồng chuối, roi, mít trên đất tranh chấp. Ông đã làm đơn gửi đến UBND xã SPh nhiều lần yêu cầu giải quyết vụ việc nhưng không thấy giải quyết, đến ngày 18/4/2012 gia đình ông họp thống nhất thỏa thuận thừa kế để lại cho ông toàn bộ diện tích đất của bố ông là ông M và để ông toàn quyền khởi kiện, tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Đến nay ông mới biết toàn bộ diện tích đất tranh

chấp năm 2011 ông C đã chỉ dẫn đo đạc vào bản đồ địa chính có tổng diện tích là 417,7m² đất tại thửa số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh.

Nay ông yêu cầu ông C phải trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất là 52,25m² đất thổ cư nằm trong diện tích 417,7m² đất tại thửa số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh. Yêu cầu ông C phải bồi thường thiệt hại về tài sản là nguyên vật liệu xây dựng làm móng nhà, nền xi măng cát do ông C tự ý phá dỡ mà không được sự đồng ý của ông gồm: 1000 viên gạch đỏ loại 2 = 800.000đ; 2 tạ xi măng = 250.000đ; 01 khối cát = 300.000đ; 5 ngày công lao động x 200.000đ/ ngày = 1.000.000đ; giá trị sử dụng đất mà ông C đã sử dụng đất từ năm 2005 đến ngày ông khởi kiện là 250.000đ/ tháng x 96 tháng = 24.000.000đ và thời gian sử dụng đất từ năm 2013 cho đến nay là 72 tháng x 250.000đ/ tháng = 18.000.000đ, tổng số tiền ông C phải bồi thường cho ông là 44.350.000đ. Ông đề nghị Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 045223 ngày 29/12/2006 của ông Trịnh Đức C vì đã cấp trùng với diện tích đất của gia đình ông.

Bị đơn ông Trịnh Đức C trình bày: Về diện tích đất gia đình ông đang ở và 52m² đất thổ cư có tranh chấp hiện nay là ở liền kề, tiếp giáp nhau trong cùng một thửa đất. Nguồn gốc đất do gia đình ông khai phá, san lấp tôn tạo từ những năm 1980 mà có, việc này có ông Hoàng Trọng L, Trần S làm chứng. Đến năm 1990 UBND xã SPh đã lấy khoảng 50m² đất ở góc vườn để làm quy hoạch, khi lấy không làm giấy tờ, không có bồi thường gì cho gia đình ông. Sau khi lấy đất ông cũng không thấy xã làm quy hoạch gì mà lại giao cho ông Th, sau đó lại giao cho ông M ở để bán thuốc tây. Năm 1995 ông đã có đơn gửi xã giải quyết và sau đó Phòng địa chính huyện ĐH có công văn số 59 ngày 14/9/1999 đề nghị UBND xã SPh tiến hành hòa giải nhưng ông không thấy có hòa giải gì. Đến ngày 30/3/2000 UBND xã SPh lại có công văn trả lời ông là đất của tập thể do xã quản lý, giao cho ông M chỉ là tạm thời nhưng sau đó UBND xã SPh lại có quyết định số: 20/QĐ - UB ngày 14/4/2001 giao diện tích 52,25m² đất này cho ông M. Ngày 15/7/2002 UBND huyện ĐH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc M số: V187654 ngày 15/7/2002 với diện tích 52m² là không đúng, ông không chấp nhận. Diện tích đất nhà ông và phần đất tranh chấp ông có tờ khai thuế ngày 22/3/1994, có đóng thuế ngày 25/5/1998 cho nhà nước đầy đủ. Trong quá trình quản lý sử dụng đất ngày 17/12/2001 ông có đổi đất cho ông Bùi Xuân Ch lấy 3m đất mặt đường còn ông lấy đất đằng sau nhà cho sâu đất nhưng không có liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp này.

Đối với phần đất tranh chấp và nhà có trên phần đất tranh chấp sau khi ông M chết không có ai quản lý sử dụng, đến năm 2002 - 2003 gia đình ông M đã dỡ quán bỏ đi, thì ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng, ông trồng xoài, roi, mít, chuối trên phần đất này không ai có ý kiến gì. Ngày 04/5/2005 anh D đến tranh chấp, nói đất của gia đình anh D, thuê người đổ đất để làm nhà, UBND xã SPh giải quyết nhưng không thành, đến nay ông cũng không có tài liệu, chứng cứ gì về việc này. Ngày 25/7/2006

ông làm đơn xin cấp đất, ngày 29/12/2006 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 045223 ngày 29/12/2006 với tổng diện tích là 294m² đất thổ cư trong đó có cả 52m² đất thổ cư có tranh chấp, ông xác định đây là đất của gia đình ông. Năm 2011 cán bộ địa chính xã và cán bộ tỉnh xuống đo đạc toàn bộ diện tích đất của ông đang quản lý, sử dụng bao gồm toàn bộ diện tích đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tranh chấp, phần đất đổi cho ông Ch với tổng diện tích 417,7m² tại thửa số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh. Ông xác định trên diện tích đất tranh chấp không có tài sản, công trình xây dựng gì của anh D, ông cũng không được đập phá tài sản gì như anh D trình bày, đất của gia đình ông thì ông sử dụng không phải trả tiền cho ai. Vì vậy ông không chấp nhận trả lại đất cho anh D, không chấp nhận bồi thường, ông đề nghị xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2002 cho ông M vì đơn xin cấp đất của ông M không có xác nhận của thôn xóm nơi có đất. Ông không làm đơn, không nộp tạm ứng án phí nhưng ông thấy anh D đã vu khống cho ông đập phá lấy gạch, cát, làm mất uy tín của gia đình ông, ông M sử dụng đất của ông nhiều năm, anh D khởi kiện làm ông phải đi lại nhiều lần giải quyết việc tranh chấp thì còn phải tính cho ông 6 năm công đi lại, bồi nhọ gia đình ông là 83 công = 16.600.000đ + sử dụng đất trong 6 năm x 5.000.000đ/năm = 30.000.000đ và tiền thuê đất 7 năm = 84 tháng x 300.000đ/tháng = 25.200.000đ, tổng cộng là = 76.800.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng giữ nguyên lời trình bày về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thể hiện quan điểm để anh D toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất của ông M để lại không có tranh chấp gì. Anh D có toàn quyền quyết định trong quá trình tham gia tố tụng đề nghị Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, bà B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng giữ nguyên quan điểm về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng như lời trình bày của bị đơn và đề nghị Tòa án xem xét đất của gia đình ông bà như quan điểm của ông C không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện ĐH vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện quan điểm theo đúng nội dung tại công văn số 427 ngày 18/6/2014 và Công văn số 181 ngày 10/9/2015, cụ thể xác định:

- Đề nghị tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 187654 ngày 15/7/2002 được UBND huyện ĐH cấp cho ông Nguyễn Ngọc M 52 m² đất ở tại nông thôn vì: Khi cấp đất đang có tranh chấp chưa được giải quyết dứt điểm vi phạm khoản 2 Điều 3 Nghị định 04 ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật đất đai. Vi phạm quy định tại điểm 1 mục 4 phần I của

thông tư số 346 ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và lập hồ sơ địa chính. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông M chưa có chữ ký của các hộ liên kề, chưa có chữ ký và nội dung xác nhận của trưởng thôn về hiện trạng đất theo quy định tại Thông tư liên tịch số 1442 ngày 21/9/1999 của Tổng cục địa chính và Bộ Tài chính hướng dẫn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đề nghị tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 045223 ngày 29/12/2006 cấp cho ông Trịnh Đức C có diện tích 294m² đất ở tại nông thôn vì: Vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, vi phạm điểm d khoản 2 Điều 41 và khoản 2 Điều 135 Nghị định 181 ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đất đang có tranh chấp và đã cấp trùng lên 52m² đất ở tại nông thôn cấp cho ông M ngày 15/7/2002.

Với nội dung nêu trên, tại bản án sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 50, 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 101, 166, 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D.

- Buộc ông Trịnh Đức C phải di chuyển toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất trả lại cho ông Nguyễn Ngọc D diện tích 52, 25m² đất ở tại nông thôn tại thửa đất số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Ông D có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Hủy toàn bộ Quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 187654 ngày 15/7/2002 của UBND huyện ĐH cấp cho ông Nguyễn Ngọc M do cấp trái quy định của pháp luật. Ông D có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Hủy toàn bộ Quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 045223 ngày 29/12/2006 của UBND huyện ĐH cấp cho ông Trịnh Đức C với tổng diện tích 294m² đất ở tại nông thôn do cấp trái quy định của pháp luật. Ông Trịnh Đức C phải trả cho ông Nguyễn Ngọc D diện tích 52,25m² đất ở tại nông thôn. Phần đất còn lại của hộ gia đình ông Trịnh Đức C tại thửa đất số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh, tại thôn Tr T, xã SPh, ông C có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc D yêu cầu ông Trịnh Đức C bồi thường số tiền 44.350.000đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trịnh Đức C phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 2.217.500đ (hai triệu, hai trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 658.000^d theo biên lai thu số 0008520 ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Ông Nguyễn Ngọc D còn phải nộp 1.559.500đ (một triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/3/2019 ông Trịnh Đức C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/3/2019 ông Nguyễn Ngọc D có đơn kháng cáo yêu cầu buộc ông C phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 44.350.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về kháng cáo của ông D: Ông D yêu cầu ông C phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 44.350.000đ. Tài liệu chứng cứ cho yêu cầu ông sẽ nộp sau. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo, tuy nhiên ông không nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho rằng ông C đã gây thiệt hại cho ông về tài sản là nguyên vật liệu xây dựng để làm móng nhà, nền cát xi măng do ông C tự ý phá dỡ, còn ông C thì không thừa nhận. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, giá trị quyền sử dụng đất của ông D là có căn cứ. Ông D kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào khác do vậy cần bác kháng cáo của ông D.

[2] Về kháng cáo của ông C cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông khai phá đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không nhất trí trả lại cho ông D 52m² đất và không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông đã được cấp. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Diện tích đất tranh chấp này đã được UBND xã SPh sử dụng đất làm quy hoạch từ năm 1990, sau đó UBND xã giao cho ông Th, rồi lại giao cho ông M làm cửa hàng bán thuốc tây là đúng thực tế.

Năm 1995 ông C đã có đơn đề nghị UBND xã SPh xem xét, UBND xã đã tiến hành hòa giải và chuyển hồ sơ lên phòng địa chính huyện xem xét giải quyết. Tại công văn số: 59/CV- ĐC ngày 14/9/1999 của Phòng địa chính huyện ĐH (nay là phòng Tài Nguyên và Môi trường) đã thể hiện rõ “*Diện tích đất tranh chấp là đất nằm trong quy hoạch của UBND xã SPh theo quyết định số 140 ngày 02/6/1995 UBND huyện vì vậy là đất do UBND xã SPh trực tiếp quản lý và điều hành, hai hộ tranh chấp chưa hộ nào được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc giao đất cho ai chỉ là tạm thời*”. Trên cơ sở đó ngày 30/3/2000 UBND xã SPh đã có công văn gửi ông C nêu rõ diện tích đất tranh chấp là đất tập thể và thuộc quyền quản lý của UBND xã SPh, hiện nay ông M quản lý cũng chỉ là tạm thời. Ngày 14/4/2001 ông M được UBND xã SPh xét giao quản lý diện tích đất cùng với 19 hộ gia đình tại thôn Tr T, xã SPh. Tại quyết định số: 211/QĐ - UB ngày 12/7/2001 của UBND huyện ĐH đã Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 479 hộ gia đình trong đó có hộ ông M. Đến ngày 15/7/2002 ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ sau khi ông M chết gia đình ông D là con trai ông M đến dỡ nhà cũ chuẩn bị làm nhà mới trên diện tích đất này thì ông C ra ngăn cấm và trồng cây cối hoa màu trên diện tích đất này. Như vậy ông C đã sử dụng diện tích đất mà nhà nước đã giao cho ông M là bố ông D được quyền quản lý, sử dụng là sai. Mặt khác ngày 25/7/2006 ông C có đơn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND xã SPh và UBND huyện xét duyệt cấp 294m² đất ở cùng với 25 hộ gia đình khác tại thôn Tr T, xã SPh. Ngày 29/12/2006 ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 294m² đất ở trong đó cấp cả vào diện tích mà ông M đã được cấp quyền sử dụng đất từ năm 2002 cũng là sai. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc M ngày 15/7/2002 là không đúng trình tự, thủ tục vì lúc này ông M đã chết (ông M chết ngày 20/10/2001). Thứ hai khi cấp quyền sử dụng đất cho ông M không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ, diện tích ông M được cấp đang có tranh chấp chưa giải quyết dứt điểm. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Đức C cũng không đúng trình tự, thủ tục, không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ, diện tích ông C được cấp bao trùm lên cả diện tích mà ông M đã được cấp năm 2002, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy cả hai Giấy chứng nhận của ông M và ông C để làm thủ tục cấp lại cho đúng quy định của pháp luật là có cơ sở.

[5] Ông C cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông khai phá từ trước, tuy nhiên ông C cũng không xuất trình được giấy tờ tài liệu, các chứng cứ nào để khẳng định ông khai phá được bao nhiêu m² đất. UBND xã lấy đất của ông bao nhiêu m² để làm đất quy hoạch? Tất cả chỉ là lời khai của ông, do vậy không có căn cứ nào khẳng định diện tích 52,25m² mà ông C và anh D đang tranh chấp là của ông C đã khai phá. Ông C kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khẳng định diện tích 52,25m² này là của ông ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông được cấp năm 2006 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông D và ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 24, 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 50 và Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 101, 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc D và ông Trịnh Đức C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D.

- Buộc ông Trịnh Đức C phải di chuyển toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất trả lại cho ông Nguyễn Ngọc D diện tích 52,25m² đất ở tại nông thôn tại thửa đất số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Ông D có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Hủy toàn bộ Quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 187654, ngày 15/7/2002 của UBND huyện ĐH cấp cho ông Nguyễn Ngọc M do cấp trái quy định của pháp luật.

- Hủy toàn bộ Quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 045223 ngày 29/12/2006 của UBND huyện ĐH cấp cho ông Trịnh Đức C với tổng diện tích 294 m² đất ở tại nông thôn do cấp trái quy định của pháp luật. Ông Trịnh Đức C phải trả cho anh Nguyễn Ngọc D diện tích 52,25m² đất ở tại nông thôn. Phần đất còn lại của hộ gia đình ông Trịnh Đức C tại thửa đất số 334 tờ bản đồ số 33, Bản đồ địa chính xã SPh, tại thôn Tr T, xã SPh, ông C có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc D yêu cầu ông Trịnh Đức C bồi thường số tiền 44.350.000đ (bốn mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Ông Trịnh Đức C phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Xác nhận ông C đã nộp đủ

án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008607 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH.

- Ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 2.217.500đ (hai triệu, hai trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 658.000^d (sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008520 ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Ông D còn phải nộp tiếp 1.559.500đ (một triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm đồng) và phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Xác nhận ông D đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008620 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện ĐH;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên ;
- Chi cục THADS huyện ĐH;
- UBND huyện ĐH;
- UBND xã SPh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Quế

